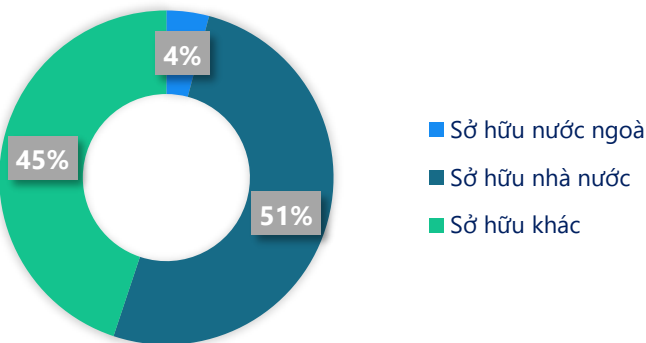


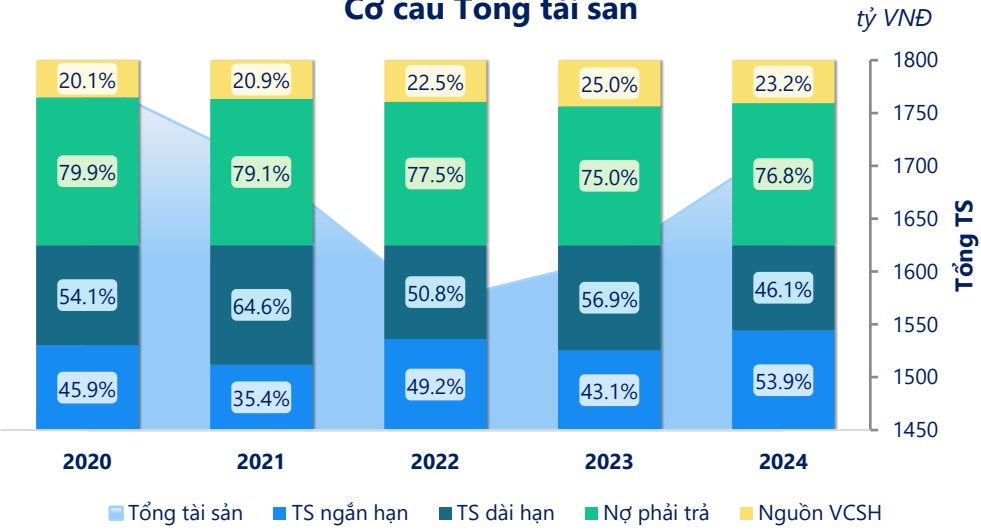
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,296		
SL cổ phiếu LH		24,569,052		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,545		
% sở hữu nước ngoài		4.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		399		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		302		
P/E		5.7		
EPS		2,154		
	YTD	1T	3T	6T
THT		-0.8%	2.5%	-2.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



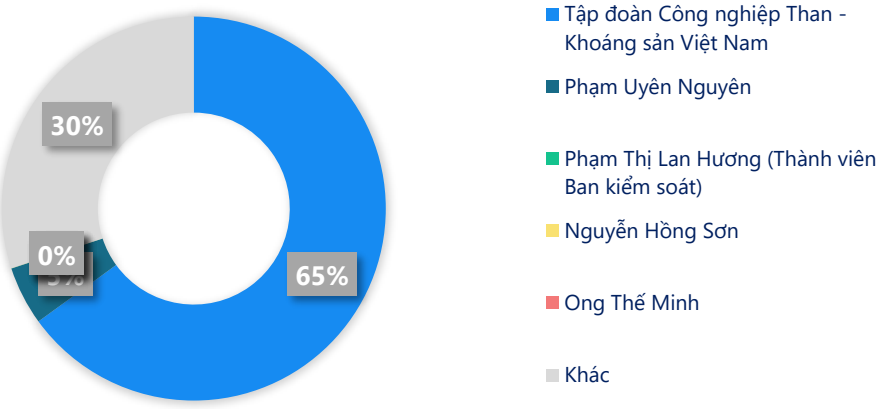
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **THT** năm 2024 tăng trưởng **6.71%** so với năm trước, đạt **1,720** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.9% và 46.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

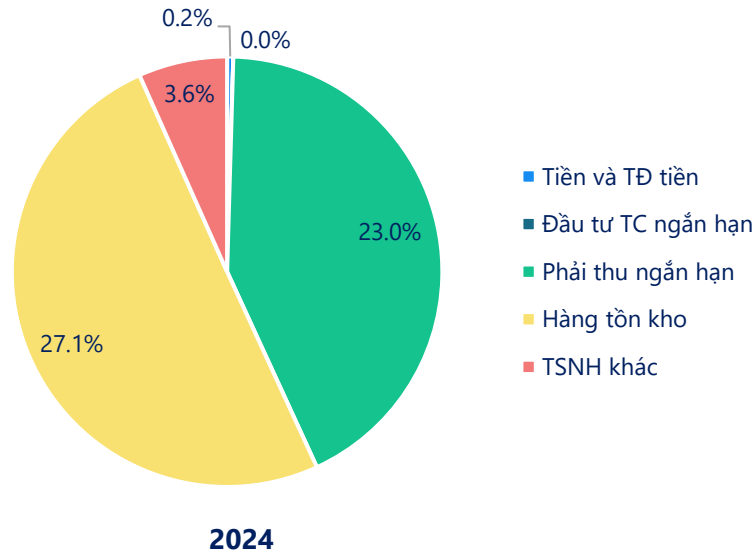
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 44.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 4.12%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Phạm Uyên Nguyên nắm giữ 4.95% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Lan Hương (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 0.01%.

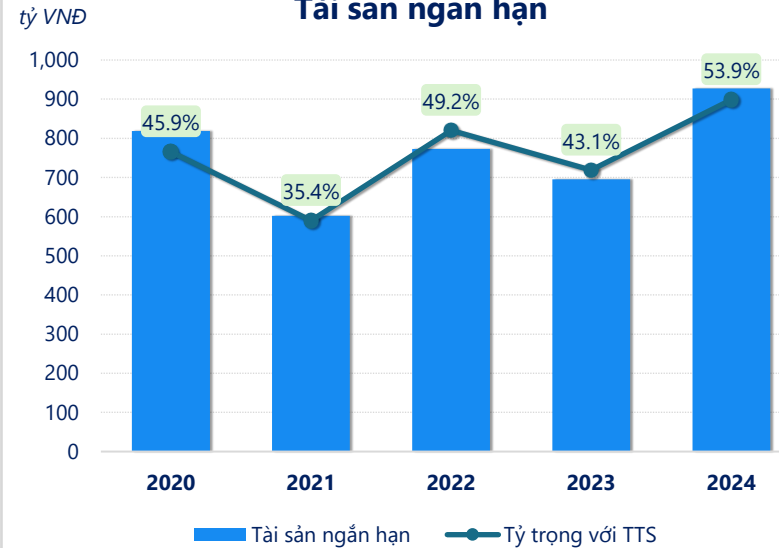
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



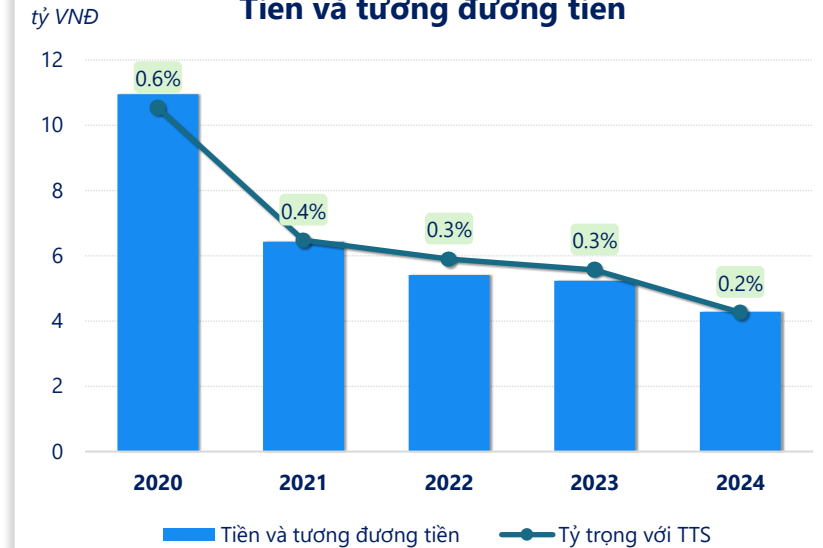
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của THT đạt **927.4** tỷ đồng, tăng trưởng **33.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

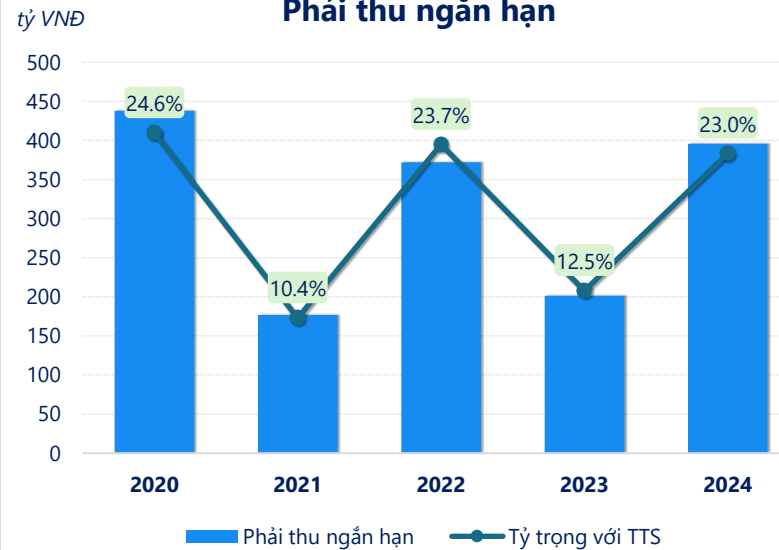
Tài sản ngắn hạn



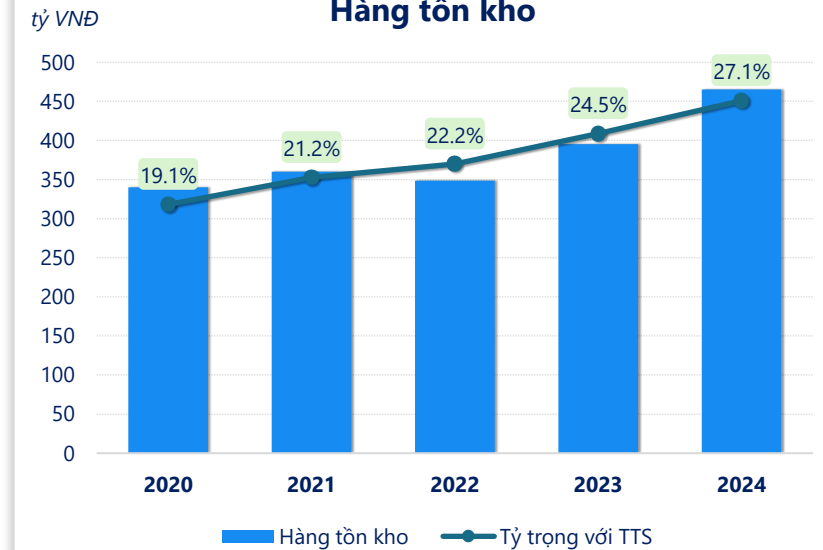
Tiền và tương đương tiền



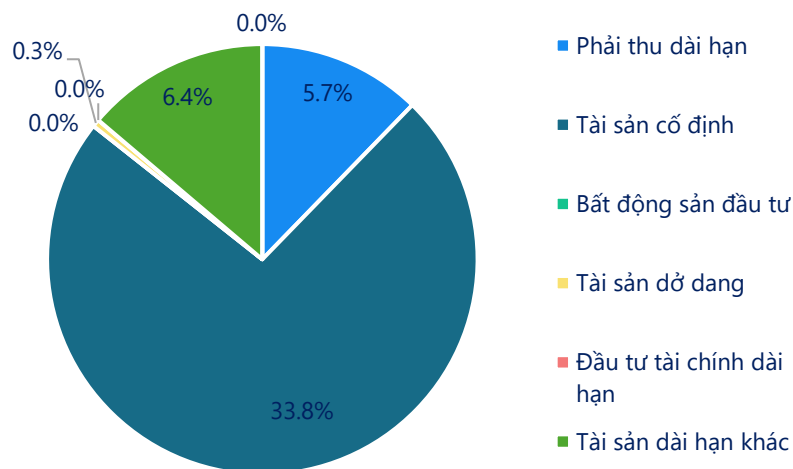
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



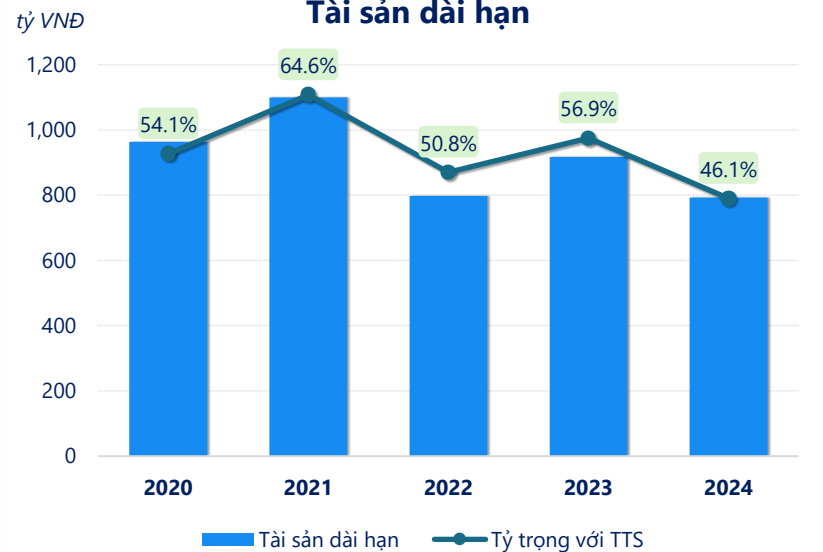
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **792.7** tỷ đồng giảm **13.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.36%.

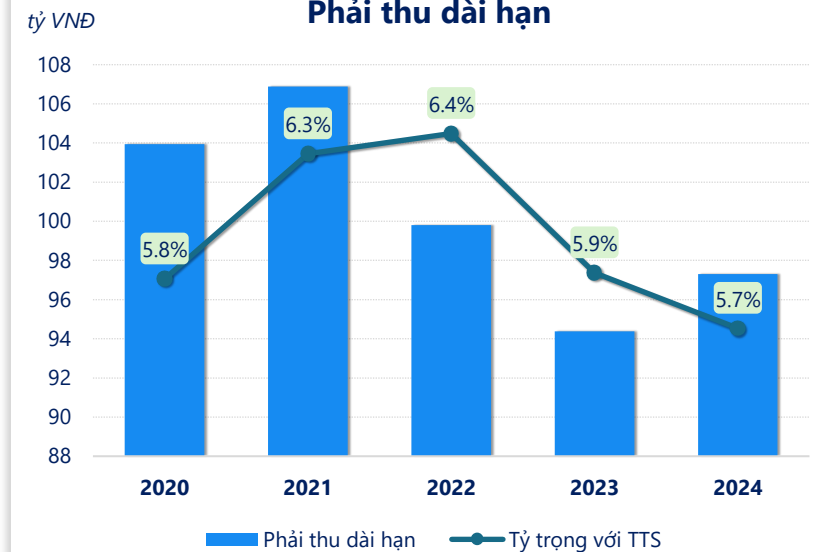
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



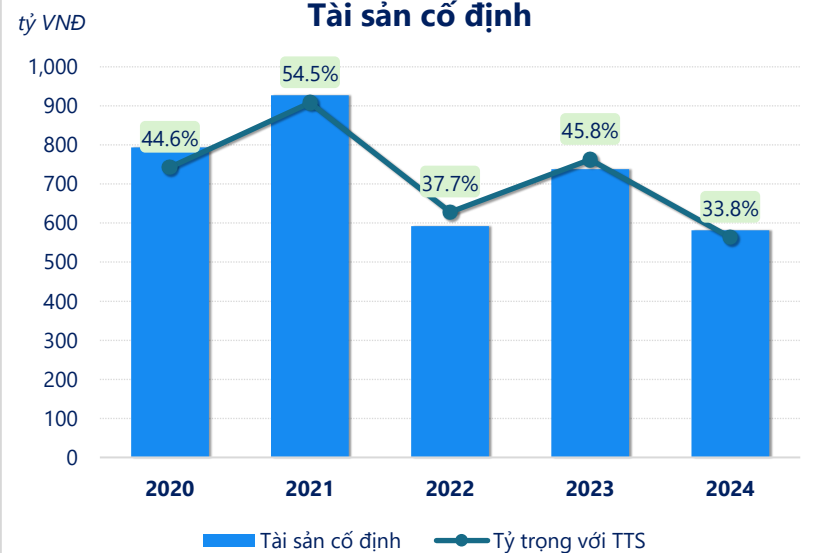
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



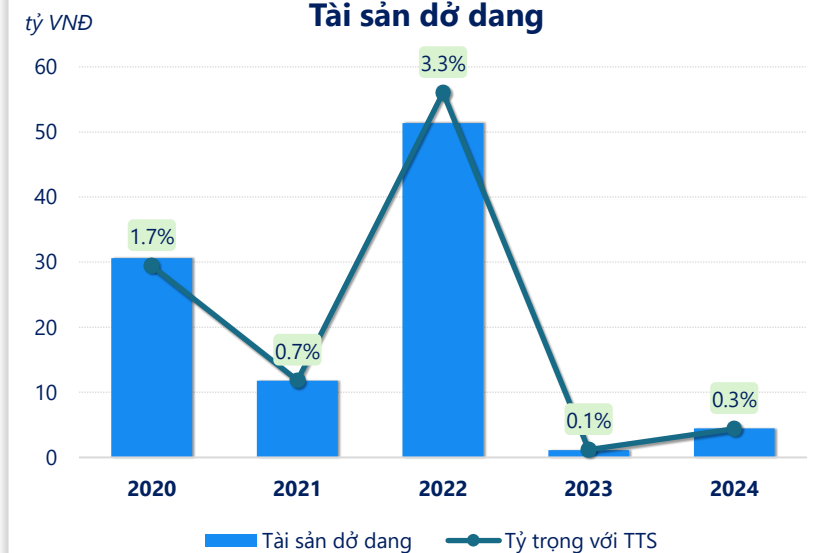
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định



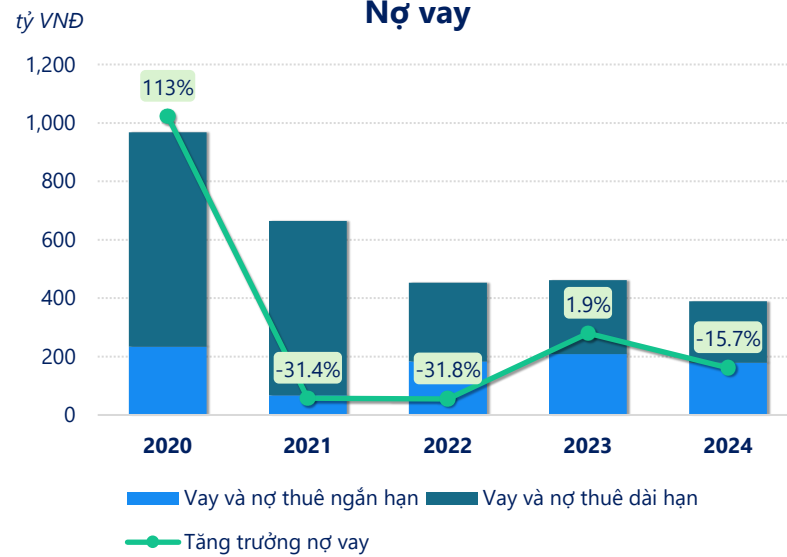
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

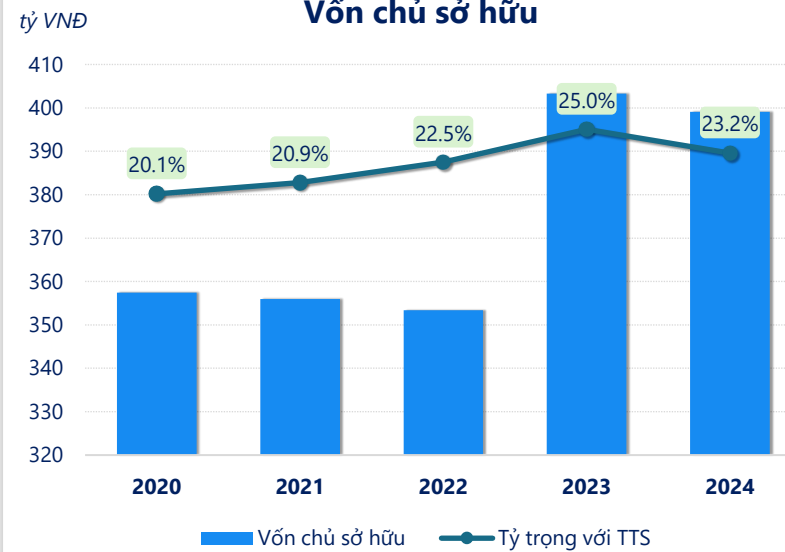


(Nguồn: fireant.vn)

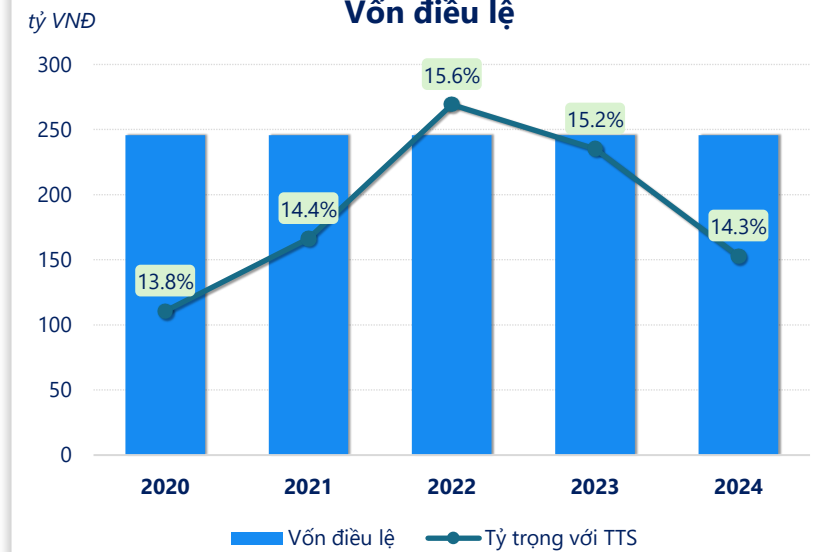
## Nợ vay



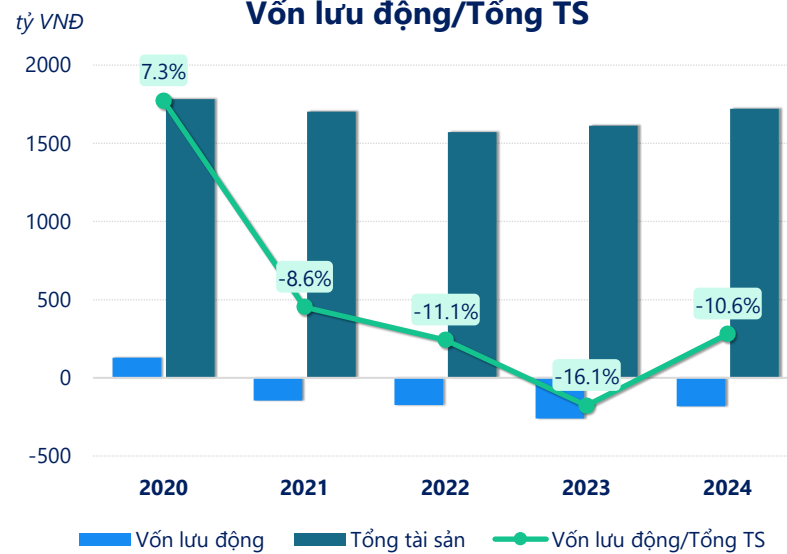
## Vốn chủ sở hữu



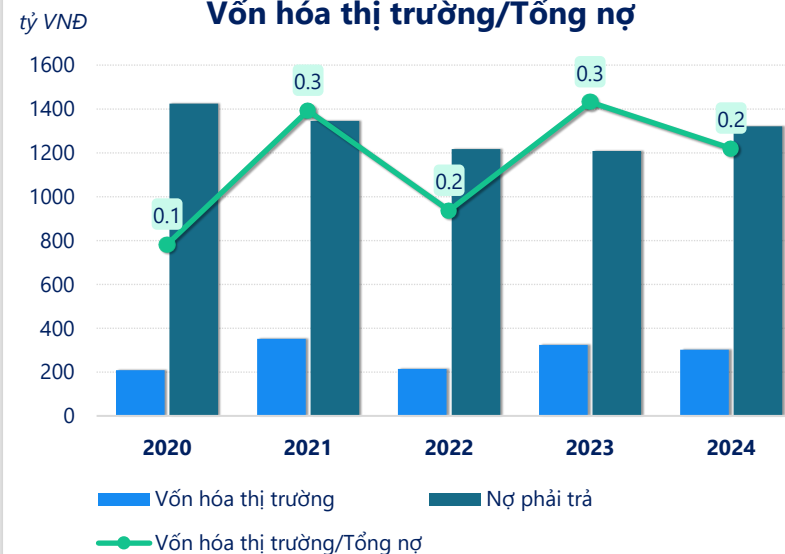
## Vốn điều lệ



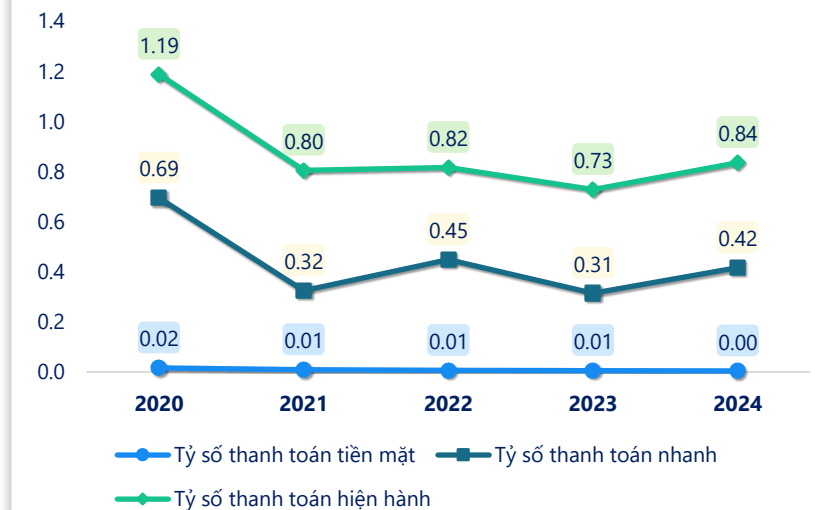
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,720</b>	<b>1,612</b>	<b>6.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>927</b>	<b>695</b>	<b>33.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.28	5.23	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	396	201	96.8%
Hàng tồn kho	465	395	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	61.9	93.4	-33.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>793</b>	<b>917</b>	<b>-13.5%</b>
Phải thu dài hạn	97.3	94.4	3.1%
Tài sản cố định	582	738	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.45	1.12	296%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	109	83.7	30.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,321</b>	<b>1,209</b>	<b>9.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,110</b>	<b>955</b>	<b>16.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	208	-14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	667	544	22.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>211</b>	<b>254</b>	<b>-17.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	211	254	-17.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>399</b>	<b>403</b>	<b>-1.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>399</b>	<b>403</b>	<b>-1.0%</b>
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,876</b>	<b>3,592</b>	<b>4,540</b>	<b>4,344</b>	<b>4,282</b>
Giá vốn hàng bán	2,699	3,400	4,337	4,138	4,104
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>178</b>	<b>192</b>	<b>203</b>	<b>206</b>	<b>178</b>
Doanh thu HĐTC	2.97	3.06	2.86	2.78	2.81
Chi phí TC	63.0	68.7	32.7	11.6	21.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>63.0</b>	<b>68.7</b>	<b>32.7</b>	<b>11.6</b>	<b>21.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.54	7.49	9.27	11.2	9.24
Chi phí QLDN	67.7	71.2	77.9	99.7	89.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>45.5</b>	<b>47.9</b>	<b>86.2</b>	<b>86.3</b>	<b>60.2</b>
Lợi nhuận khác	0.86	3.58	0.34	3.91	6.06
<b>LN trước thuế</b>	<b>46.3</b>	<b>51.5</b>	<b>86.5</b>	<b>90.2</b>	<b>66.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>36.4</b>	<b>41.2</b>	<b>68.6</b>	<b>71.4</b>	<b>52.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>36.4</b>	<b>41.2</b>	<b>68.6</b>	<b>71.4</b>	<b>52.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.8	751	378	420	194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-466	-429	-138	-411	-97.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	490	-326	-240	-8.49	-97.2
Tiền đầu kỳ	5.53	11.0	6.43	5.41	5.41
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.42</b>	<b>-4.53</b>	<b>-1.02</b>	<b>-0.17</b>	<b>-0.95</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.0	6.43	5.41	5.23	4.28